

**QUY TẮC BẢO HIỂM
SỨC KHỎE NGƯỜI VAY TÍN DỤNG**

(Ban hành kèm theo quyết định số 2012 /2019-BM/BHCN, ngày 23/10/2019 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ Phần Bảo Minh)

**CHƯƠNG I.
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. CÁC THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT

Trong Quy tắc bảo hiểm này và tại Hợp đồng bảo hiểm, các thuật ngữ dưới đây được hiểu, giải thích và thực hiện như sau:

- 1.1 **Bảo Minh:** Là Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh;
- 1.2 **NĐBH:** là Người được bảo hiểm;
- 1.3 **Ngân hàng/Tổ chức tín dụng:** Là Ngân hàng hoặc Tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam và là Bên cho Người vay hoặc cung cấp cho Người vay một khoản tín dụng nhằm mục đích tiêu dùng (vay tiêu dùng) theo quy định tại Hợp đồng tín dụng;
- 1.4 **Hợp đồng tín dụng:** Là Hợp đồng được giao kết hợp pháp giữa Tổ chức tín dụng và Người vay về việc Tổ chức tín dụng sẽ cho Người vay hoặc cung cấp cho Người vay một khoản tín dụng nhằm mục đích tiêu dùng (vay tiêu dùng);
- 1.5 **Người vay:** Là các cá nhân có giao kết Hợp đồng tín dụng hợp pháp với Tổ chức tín dụng;
- 1.6 **Tuổi của NĐBH:** Là tuổi được tính theo năm tại thời điểm ký Giấy yêu cầu bảo hiểm theo ngày, tháng, năm sinh Dương lịch của người đó, được xác định bởi các căn cứ theo thứ tự ưu tiên dưới đây:
 - a. Giấy Khai sinh;
 - b. Giấy Chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân;
 - c. Hộ chiếu hoặc các giấy tờ hợp pháp khác (nếu có).
- 1.8 **Tai nạn:** là bất kỳ sự kiện bất ngờ, không lường trước được, gây ra bởi tác động của một lực hoặc một vật bất ngờ, không lường trước được từ bên ngoài, không chủ định và ngoài ý muốn lên cơ thể người được bảo hiểm xảy ra trong thời hạn bảo hiểm là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến thương tật thân thể hoặc tử vong cho NĐBH;
- 1.9 **Phòng vệ chính đáng:** Là hành vi của NĐBH vì bảo vệ lợi ích hợp pháp của Nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác, mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên;
- 1.10 **Ôm đau, bệnh tật:** Là tình trạng cơ thể có những dấu hiệu của bệnh lý khác với sức khỏe bình thường;
- 1.11 **Bệnh / tổn thương có sẵn:** Là bất kỳ bệnh hoặc tổn thương nào đã có ở NĐBH trên phương diện y học từ trước thời điểm bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Việc xác định tình trạng có sẵn trên cơ sở kết



luận của bác sĩ, hồ sơ y tế lưu trữ tại bệnh viện/cơ sở y tế được thành lập hợp pháp hoặc các thông tin do bên mua bảo hiểm/người được bảo hiểm tự kê khai;

- 1.12 **Bệnh đặc biệt:** Theo Quy tắc bảo hiểm này, bệnh đặc biệt bao gồm những bệnh được liệt kê sau đây: *Ung thư, nhồi máu cơ tim, các bệnh về tim, các bệnh về mạch máu / cơ quan tạo máu, tiểu đường, thận mãn tính, phổi tắc nghẽn mãn tính; hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS), các bệnh có liên quan đến AIDS hay do vi-rút gây bệnh AIDS; bệnh lậu, bệnh giang mai và các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục khác.*

Khái niệm, định nghĩa hoặc các mô tả bệnh lý của các bệnh thuộc phạm vi bệnh đặc biệt nêu trên được xác định theo quy định pháp luật hoặc theo cách hiểu thông thường được áp dụng rộng rãi trong lĩnh vực y học tại Việt Nam.

- 1.13 **Bệnh/Dị tật bẩm sinh** (hay khuyết tật bẩm sinh): là các bất thường bẩm sinh có sẵn từ khi sinh ra. Nhiều bệnh / dị tật bẩm sinh có thể được chẩn đoán trước khi sinh hay vừa sinh ra trong khi một số bệnh / dị tật khác chỉ biểu hiện nhiều năm sau khi sinh.

Việc xác định bệnh bẩm sinh được thực hiện căn cứ theo danh mục các bệnh bẩm sinh do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành (nếu có); xác nhận / kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; xác nhận / kết luận hoặc chẩn đoán của cơ sở y tế có thẩm quyền;

- 1.14 **Biến chứng thai sản:** là các biến chứng trong quá trình mang thai, hoặc trong quá trình sinh nở cần đến các thủ thuật sản khoa;

- 1.15 **Thương tật vĩnh viễn:**

a. Thương tật toàn bộ vĩnh viễn từ 81% trở lên

Là trường hợp Người được bảo hiểm mất hoàn toàn khả năng lao động trong vòng 06 tháng liên tục kể từ ngày xảy ra rủi ro được bảo hiểm đối với Người được bảo hiểm đó và vào lúc kết thúc thời hạn 06 tháng liên tục này cũng không có hy vọng sức khỏe được cải thiện và được cơ sở y tế có thẩm quyền xác nhận hoặc theo Bảng tỷ lệ thương tật đính kèm Quy tắc bảo hiểm này xác định tỉ lệ thương tật từ 81% trở lên, được mô tả như sau:

- Mất toàn bộ hoặc không thể phục hồi được thị lực của cả 02 mắt, kể cả trường hợp trước khi tham gia bảo hiểm, Người được bảo hiểm chỉ còn 01 mắt;
- Đứt rời hoặc liệt không thể phục hồi được cả 02 tay hoặc cả 02 chân hoặc 01 tay và 01 chân;
- Đứt rời hoặc liệt không thể phục hồi được 01 tay hoặc 01 chân trong trường hợp trước khi tham gia bảo hiểm Người được bảo hiểm đã mất một tay hoặc một chân;
- Mất toàn bộ và không thể phục hồi được thị lực của 01 mắt và đứt rời hoặc liệt không thể phục hồi được 01 tay hoặc 01 chân;
- Mất hoàn toàn và không thể phục hồi được khả năng nói và nghe.

Các trường hợp thương tật khác không được liệt kê ở trên được xem là thương tật toàn bộ vĩnh viễn khi được cơ sở y tế có thẩm quyền xác nhận hoặc theo Bảng tỷ lệ thương tật đính kèm Quy tắc bảo hiểm này xác định tỉ lệ thương tật từ 81% trở lên.

b. Thương tật vĩnh viễn từ 60% trở lên

Là trường hợp Người được bảo hiểm mất hoàn toàn khả năng lao động trong vòng 06 tháng liên tục kể từ ngày xảy ra rủi ro được bảo hiểm đối với Người được bảo hiểm đó và vào lúc kết thúc thời hạn 06 tháng liên tục này cũng không có hy vọng sức khỏe được cải thiện và được cơ sở y tế có thẩm quyền xác nhận hoặc theo Bảng tỷ lệ thương tật đính kèm Quy tắc bảo hiểm này xác định tỉ lệ thương tật từ 60% trở lên.

- 1.16 **Bác sỹ:** Là những người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh hợp pháp theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc quy định pháp luật tại nước ngoài nơi người đó đang hành nghề khám bệnh, chữa bệnh. Tuy nhiên, loại trừ những bác sỹ thuộc một trong các trường hợp sau:
- a. Chính là NĐBH;
 - b. Là người có quan hệ với NĐBH, Người thụ hưởng hoặc Người thừa kế hợp pháp của NĐBH thuộc một trong các trường hợp dưới đây:
 - Người đang có quan hệ hôn nhân hợp pháp với tư cách là vợ hoặc chồng;
 - Người trước đó có quan hệ hôn nhân hợp pháp với tư cách là vợ hoặc chồng nhưng các bên đã ly hôn trong thời hạn bảo hiểm;
 - Con đẻ, con nuôi;
 - Con riêng của người đang có quan hệ hôn nhân hợp pháp với tư cách là vợ hoặc chồng của họ;
 - Bố, mẹ đẻ; bố, mẹ nuôi;
 - Bố, mẹ đẻ; bố, mẹ nuôi của người đang có quan hệ hôn nhân hợp pháp với tư cách là vợ hoặc chồng của họ;
- 1.17 **Có tính chất chuyên nghiệp:** Là các hoạt động mà NĐBH thực hiện với mục đích làm nguồn sinh sống chính và lấy kết quả của hoạt động đó làm nguồn thu nhập chính;
- 1.18 **Chiến tranh:** Là việc một quốc gia trực tiếp sử dụng lực lượng vũ trang, phương tiện kỹ thuật quân sự để tấn công quốc gia khác, có thể tiến sâu và trong lãnh thổ hoặc tấn công từ bên ngoài lãnh thổ của quốc gia bị tấn công, có thể có tuyên chiến hoặc không tuyên chiến; hoặc là việc một hoặc một số quốc gia trực tiếp sử dụng lực lượng vũ trang, phương tiện kỹ thuật quân sự để tập trận hoặc diễn tập quân sự trong phạm vi một vùng diện tích nhất định. Hoạt động tập trận hoặc diễn tập quân sự có thể có thông báo hoặc không có thông báo trước;
- 1.19 **Khủng bố:** Là hành vi gây ra tình trạng hoảng sợ trong công chúng mà xâm phạm tính mạng của người khác hoặc phá hủy tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân;
- 1.20 **Cơ sở y tế:** Là cơ sở cung cấp đồng thời dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (điều trị bệnh) được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập, hoạt động hợp pháp theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc quy định pháp luật tại nước ngoài nơi cơ sở y tế đó đang hoạt động và:
- a. Có khả năng và phương pháp chẩn đoán bệnh, điều trị và phẫu thuật;
 - b. Có điều kiện thuận lợi cho việc điều trị nội trú, ngoại trú;
 - c. Không phải là nơi để an dưỡng phục hồi sức khỏe hoặc là nơi đặc biệt chỉ có mục đích duy nhất là phục vụ cho người già hoặc giúp đỡ cai nghiện rượu, thuốc phiện, ma túy hoặc để điều trị rối loạn tâm thần, điều trị phong.
- 1.21 **Đột quy:** là trường hợp mô não chết do thiếu nguồn cung cấp máu, xuất huyết trong sọ hoặc tắc nghẽn ngoài sọ dẫn đến di chứng thần kinh lâu dài kèm theo các triệu chứng lâm sàng kéo dài. Việc xác định đột quy được thực hiện căn cứ theo xác nhận/ kết luận của cơ sở y tế hoặc có quan nhà nước có thẩm quyền;
- 1.22 **Đột tử:** Là trường hợp NĐBH bị tử vong có nguyên nhân được cơ sở y tế hoặc tổ chức giám định pháp y có thẩm quyền xác nhận/ kết luận là do đột tử;
- 1.23 **Hồ sơ yêu cầu bồi thường bảo hiểm hợp lệ:** Là Hồ sơ yêu cầu bồi thường có đầy đủ các chứng cứ, tài liệu cần thiết theo đúng hình thức quy định tại Điều 17 Quy tắc bảo hiểm này;

- 1.24 **Điều trị nội trú:** Là việc NĐBH phải nhập viện để vào nằm điều trị tại cơ sở y tế ít nhất 24 giờ liên tục;
- 1.25 **Điều trị cấp cứu**
- a. Là việc áp dụng, thực hiện các biện pháp khám, chữa, điều trị mang tính chất khẩn cấp đối với NĐBH tại cơ sở y tế trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm NĐBH khiến cho NĐBH gặp tình trạng nguy kịch hoặc có thể tiến triển nặng lên gây nguy hiểm đến tính mạng;
 - b. Mọi trường hợp điều trị nhằm mục đích cấp cứu quy định tại Điểm a Khoản này nhưng không được thực hiện tại Phòng cấp cứu hoặc bộ phận có chức năng điều trị cấp cứu của cơ sở y tế đều không được coi là điều trị cấp cứu;
 - c. Mọi trường hợp điều trị được thực hiện tại Phòng cấp cứu hoặc bộ phận có chức năng điều trị cấp cứu của cơ sở y tế nhưng việc điều trị đó không nhằm mục đích cấp cứu quy định tại Điểm a Khoản này đều không được coi là điều trị cấp cứu và sẽ được coi là điều trị ngoại trú;
 - d. Hồ sơ điều trị cấp cứu phải có xác nhận hợp pháp của bác sỹ và cơ sở y tế đã thực hiện điều trị cấp cứu,
- 1.26 **Mất tích:** Là trường hợp một người bị Tòa án có thẩm quyền tuyên bố mất tích theo quy định pháp luật Việt Nam,

Điều 2. PHẠM VI ĐỊA LÝ ĐƯỢC BẢO HIỂM

- 2.1 Phạm vi địa lý được bảo hiểm là phạm vi khu vực địa lý được xác định theo Quy tắc bảo hiểm này và được quy định chi tiết tại Hợp đồng bảo hiểm giữa Bảo Minh và Bên mua bảo hiểm mà các rủi ro, tổn thất xảy ra đối với NĐBH phát sinh ngoài phạm vi khu vực địa lý đó sẽ không thuộc phạm vi bảo hiểm;
- 2.2 Phạm vi địa lý được bảo hiểm sẽ tương ứng với từng mức phí bảo hiểm quy định tại Biểu phí đính kèm Quy tắc này. Bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm đầy đủ, theo thời hạn và phương thức đã thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm để được bảo hiểm theo phạm vi địa lý tương ứng của từng khu vực địa lý, lãnh thổ đã đóng phí,

CHƯƠNG II.

BÊN MUA BẢO HIỂM, NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM, NGƯỜI THỤ HƯỞNG

Điều 3. BÊN MUA BẢO HIỂM

- 3.1. Là các Người vay thỏa mãn đúng và đầy đủ tất cả các điều kiện tham gia bảo hiểm quy định tại Điều 5 Quy tắc bảo hiểm này và giao kết hợp đồng bảo hiểm với Bảo Minh và đóng phí bảo hiểm;
- 3.2. Theo Quy tắc bảo hiểm này, Bên mua bảo hiểm đồng thời là NĐBH.

Điều 4. NGƯỜI THỤ HƯỞNG

Người thụ hưởng là tổ chức, cá nhân được bên mua bảo hiểm chỉ định để nhận tiền bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.



CHƯƠNG III.
ĐIỀU KIỆN, ĐIỀU KHOẢN BẢO HIỂM,
ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM

Điều 5. ĐIỀU KIỆN THAM GIA BẢO HIỂM

Để có thể được Bảo Minh xem xét chấp thuận việc tham gia bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm này, NĐBH phải đáp ứng đầy đủ tất cả các điều kiện dưới đây và Bảo Minh có trách nhiệm xem xét các điều kiện trước khi chấp nhận bảo hiểm:

- 5.1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- 5.2. Tại thời điểm giao kết HĐBH, NĐBH phải là người từ đủ 18 tuổi trở lên,

Điều 6. SỐ TIỀN BẢO HIỂM

- 6.1. Là hạn mức trách nhiệm bảo hiểm tối đa của Bảo Minh tương ứng với mỗi NĐBH khi xảy ra rủi ro thuộc phạm vi bảo hiểm;
- 6.2. Số tiền bảo hiểm được Bên mua bảo hiểm và Bảo Minh thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm. Số tiền bảo hiểm không phụ thuộc vào số tiền vay tín dụng của người được bảo hiểm và không thay đổi trong suốt thời hạn bảo hiểm.

Điều 7. THỜI HẠN BẢO HIỂM

Được xác định tương ứng với mỗi NĐBH riêng biệt, được tính kể từ thời điểm giao kết Hợp đồng tín dụng cho đến khi hết thời hạn của Hợp đồng tín dụng, có thể được cộng thêm tối đa 30 ngày tính từ ngày hết hạn của Hợp đồng tín dụng nhưng tối đa không quá 1.825 ngày trong mọi trường hợp.

Điều 8. RỦI RO ĐƯỢC BẢO HIỂM

Theo Quy tắc bảo hiểm này, *tùy theo lựa chọn của NĐBH* về phạm vi bảo hiểm được quy định chi tiết tại HĐBH với mức phí bảo hiểm tương ứng theo quy định tại Biểu phí bảo hiểm, Bảo Minh nhận bảo hiểm cho NĐBH theo một trong hai phạm vi bảo hiểm riêng biệt sau đây trong thời hạn bảo hiểm đối với NĐBH và không thuộc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm:

8.1 Phạm vi bảo hiểm A:

- a. NĐBH bị tai nạn hoặc ốm đau, bệnh tật là nguyên nhân trực tiếp khiến cho NĐBH bị tử vong hoặc bị thương tật toàn bộ vĩnh viễn *từ 81% trở lên*; hoặc
- b. NĐBH bị Tòa án có thẩm quyền tuyên bố mất tích theo quy định pháp luật Việt Nam,

8.2 Phạm vi bảo hiểm B:

- a. NĐBH bị tai nạn hoặc ốm đau, bệnh tật là nguyên nhân trực tiếp khiến cho NĐBH bị tử vong hoặc bị thương tật vĩnh viễn *từ 60% trở lên*; hoặc
- b. NĐBH bị Tòa án có thẩm quyền tuyên bố mất tích theo quy định pháp luật Việt Nam,

Điều 9. PHẠM VI BẢO HIỂM

Trong trường hợp xảy ra rủi ro đối với NĐBH trong thời hạn bảo hiểm, thuộc Phạm vi bảo hiểm A hoặc Phạm vi bảo hiểm B quy định tại Điều 8 nêu trên và không thuộc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm, NĐBH được hưởng quyền lợi theo phạm vi bảo hiểm như sau:

- 9.1 Bảo Minh sẽ thanh toán một lần toàn bộ Số tiền bảo hiểm qui định trong Hợp đồng bảo hiểm;
- 9.2 Từ vong do tai nạn được hiểu là trường hợp:
 - a. NĐBH bị tử vong trong vòng 12 tháng kể từ ngày xảy ra vụ tai nạn trong thời hạn bảo hiểm và vụ tai nạn đó là nguyên nhân trực tiếp khiến cho NĐBH bị tử vong; hoặc
 - b. Thi thể của NĐBH không được tìm thấy trong vòng 12 tháng liên tục, kể từ ngày xảy ra vụ tai nạn đối với NĐBH trong thời hạn bảo hiểm với điều kiện Bảo Minh đã được cung cấp đầy đủ các chứng cứ hợp pháp có giá trị chứng minh.
- 9.3 Trong trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 9.2 Điều này:
 - a. Bảo Minh sẽ giải quyết yêu cầu bồi thường bảo hiểm khi và chỉ khi Bảo Minh đã nhận được cam kết bằng văn bản của Người thụ hưởng / Người thừa kế hợp pháp về việc sẽ hoàn trả cho Bảo Minh toàn bộ số tiền bồi thường bảo hiểm đã nhận nếu NĐBH tử vong không phải do nguyên nhân trực tiếp tai nạn hoặc NĐBH vẫn còn sống sau thời điểm xảy ra tai nạn;
 - b. Trong trường hợp Bảo Minh từ chối bồi thường khi áp dụng điều khoản này thì trách nhiệm chứng minh thuộc về NĐBH,
- 9.4 Trong trường hợp NĐBH bị Tòa án có thẩm quyền tuyên bố mất tích theo quy định pháp luật Việt Nam

Nếu NĐBH bị Tòa án có thẩm quyền tuyên bố mất tích trong thời hạn bảo hiểm và không thuộc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm, số tiền bồi thường được chi trả bằng số tiền được trả trong trường hợp tử vong vào ngày bị mất tích theo Quyết định tuyên bố mất tích của Tòa án có thẩm quyền.
- 9.5 Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt hiệu lực ngay tại thời điểm Bảo Minh đã trả hết Số tiền bảo hiểm theo thỏa thuận tại Hợp đồng bảo hiểm,

Điều 10. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM

Bảo Minh sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm bồi thường trong những trường hợp dưới đây:

- 10.1 Hành vi cố ý của NĐBH, BMBH hoặc Người thụ hưởng; Trường hợp Hợp đồng bảo hiểm có nhiều Người thụ hưởng thì chỉ Người thụ hưởng có hành vi vi phạm bị từ chối thanh toán, Bảo Minh vẫn có trách nhiệm thanh toán Tiền bảo hiểm cho những Người thụ hưởng còn lại;
- 10.2 Động đất, núi lửa, nhiễm phóng xạ, chất độc, chất nổ các chất nguy hiểm của phóng xạ hạt nhân một phần hay toàn bộ;
- 10.3 NĐBH điều trị hoặc sử dụng thuốc không theo hướng dẫn của bác sĩ điều trị;
- 10.4 Điều trị y tế chưa được khoa học công nhận, điều trị thử nghiệm.
- 10.5 NĐBH tự sát trong vòng hai năm kể từ ngày nộp khoản Phí bảo hiểm đầu tiên;
- 10.6 NĐBH tham gia vào các hoạt động sau: Hàng không (trừ trường hợp là hành khách trên các chuyến bay dân dụng), các cuộc diễn tập huấn luyện quân sự của các lực lượng vũ trang, tham gia các hoạt động thi đấu thể thao chuyên nghiệp và tham gia các môn thể thao sau đây với mức độ nghiệp dư: đua xe hơi, xe mô tô, đua ngựa, các loại thể thao trên không, leo núi, săn bắn và các môn thể thao đối kháng trực tiếp giữa hai người;

- 10.7 Tai nạn, tổn thất / thiệt hại phát sinh do hành vi vi phạm pháp luật của NĐBH gây ra bao gồm: vượt đèn đỏ, uống rượu bia, đua xe, chạy xe vào đường cấm, khu vực cấm, xe chạy đêm không có đủ đèn chiếu sáng theo quy định, chạy xe ngược chiều, và các hành vi vi phạm pháp luật khác đến mức truy tố Hình sự;
- 10.8 Hành động của NĐBH dưới sự tác động của rượu, bia, ma túy hoặc các chất kích thích khác;
- 10.9 Chiến tranh, xâm lược, hành vi của kẻ thù, các thế lực thù địch hoặc hoạt động chiến tranh (cho dù có tuyên bố hay không), nội chiến, hành động khủng bố
- 10.10 NĐBH điều khiển xe không có giấy phép lái xe/ giấy phép lái xe không hợp lệ;
- 10.11 Các sự kiện gây ra bởi các bệnh thần kinh của NĐBH, bị liệt hoặc động kinh, trừ khi đó là hậu quả của Tai nạn.
- 10.12 Bệnh / Thương tật có sẵn, Bệnh / Thương tật bẩm sinh, Bệnh đặc biệt;
- 10.13 NĐBH bị tử vong do già yếu, tử vong không rõ nguyên nhân hoặc tử vong mà không thể xác định được nguyên nhân tử vong vì bất kỳ lý do nào;
- 10.14 NĐBH bị đột quy, đột tử;
- 10.15 NĐBH bị tử vong hoặc bị ốm đau, bệnh tật có nguyên nhân do thai sản (mang thai, sinh con) và / hoặc biến chứng thai sản,

CHƯƠNG IV. PHÍ BẢO HIỂM

Điều 11. PHÍ BẢO HIỂM

- 11.1 Phí bảo hiểm được trả bởi Bên mua bảo hiểm;
- 11.2 Mức phí bảo hiểm: Được xác định tương ứng với mỗi NĐBH riêng biệt, được tính theo Số tiền vay quy định tại Hợp đồng tín dụng và tỷ lệ phí tương ứng quy định tại Biểu phí bảo hiểm đính kèm Quy tắc bảo hiểm này;
- 11.3 Mức phí bảo hiểm, phương thức và thời hạn thanh toán phí bảo hiểm do các Bên thỏa thuận và quy định chi tiết tại Hợp đồng bảo hiểm.

CHƯƠNG V. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÁC BÊN

Điều 12. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM

- 12.1 **Bên mua bảo hiểm có quyền**
 - a. Thay đổi các thông tin liên quan tại Hợp đồng bảo hiểm với sự chấp thuận bằng văn bản của Bảo Minh;
 - b. Yêu cầu Bảo Minh trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;
 - c. Các quyền khác theo quy định pháp luật.



12.2 Bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ

- a. Thanh toán phí bảo hiểm đúng và đầy đủ theo quy định tại Quy tắc bảo hiểm này và tại Hợp đồng bảo hiểm;
- b. Kê khai, cung cấp đầy đủ, trung thực và chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm, các thông tin, tài liệu liên quan có thể ảnh hưởng đến rủi ro bảo hiểm của NĐBH theo yêu cầu của Bảo Minh. Bên mua bảo hiểm phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về những thông tin, tài liệu đã cung cấp;
- c. Khi xảy ra rủi ro, phải thông báo cho Bảo Minh về rủi ro xảy ra đúng trong thời hạn quy định tại Quy tắc bảo hiểm và Hợp đồng bảo hiểm. Đồng thời phải áp dụng mọi biện pháp cần thiết và có thể thực hiện được để ngăn ngừa hạn chế tổn thất;
- d. Thu thập và cung cấp cho Bảo Minh toàn bộ các giấy tờ cần thiết và thông tin liên quan đến việc yêu cầu bồi thường bảo hiểm theo đúng quy định tại Quy tắc bảo hiểm và Hợp đồng bảo hiểm, yêu cầu của Bảo Minh một cách trung thực, chính xác, kịp thời và đầy đủ;
- e. Phối hợp, hỗ trợ và tạo mọi điều kiện cần thiết cho Bảo Minh trong quá trình Bảo Minh giải quyết yêu cầu bồi thường bảo hiểm;
- f. Các nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

Điều 13. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BẢO MINH

13.1 Bảo Minh có quyền

- a. Yêu cầu Bên mua bảo hiểm cung cấp đầy đủ, trung thực, chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến việc giao kết và thực hiện Hợp đồng bảo hiểm;
- b. Kiểm tra, xác minh các thông tin, tài liệu được cung cấp bởi Bên mua bảo hiểm và NĐBH;
- c. Kiểm tra việc tuân thủ tất cả các nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm, NĐBH và Người thụ hưởng thuộc phạm vi hợp đồng bảo hiểm;
- d. Kiểm tra, xác minh, giám định để phục vụ cho việc xem xét giải quyết quyền lợi bảo hiểm, kiểm tra tất cả các văn bản, tài liệu được cung cấp trong quá trình giải quyết bồi thường, tham vấn ý kiến từ các Cơ quan có thẩm quyền và / hoặc yêu cầu Người thụ hưởng hoặc NĐBH cung cấp thêm tài liệu để chứng minh Sự kiện/ Rủi ro được bảo hiểm;
- e. Thu phí bảo hiểm theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm;
- f. Từ chối trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc từ chối bồi thường cho NĐBH trong trường hợp không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm hoặc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm;
- g. Đơn phương chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn hoặc đơn phương chấm dứt bảo hiểm trước thời hạn với từng NĐBH trong các trường hợp quy định tại Quy tắc bảo hiểm, Hợp đồng bảo hiểm và quy định pháp luật;
- h. Các quyền khác theo quy định pháp luật.

13.2 Bảo Minh có nghĩa vụ

- a. Giải thích rõ ràng với Bên mua bảo hiểm về Hợp đồng bảo hiểm và các điều kiện, quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan;

- b. Giữ kín tất cả thông tin về Bên mua bảo hiểm, NĐBH và Người thụ hưởng, trừ trường hợp cung cấp thông tin cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật;
- c. Thanh toán tiền bồi thường bảo hiểm đúng thời hạn quy định tại Quy tắc bảo hiểm, Hợp đồng bảo hiểm và quy định pháp luật;
- d. Trường hợp từ chối yêu cầu bồi thường bảo hiểm phải có văn bản giải thích lý do;
- e. Trong trường hợp Bảo Minh đơn phương chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm hoặc đơn phương chấm dứt bảo hiểm trước thời hạn, Bảo Minh phải hoàn lại cho Bên mua bảo hiểm phần phí bảo hiểm mà Bảo Minh đã nhận (nếu có) tương ứng với phần thời hạn bảo hiểm còn lại;
- f. Các nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

CHƯƠNG VI.

NGÀY HIỆU LỰC VÀ CHẤM DỨT HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Điều 14. HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực kể từ ngày giao kết cho đến ngày chấm dứt thời hạn bảo hiểm.

Điều 15. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

15.1 Hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau:

- a. Thời hạn bảo hiểm chấm dứt;
- b. Bảo Minh hoàn thành các nghĩa vụ quy định trong Hợp đồng bảo hiểm;
- c. Bảo Minh đơn phương chấm dứt hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn trong trường hợp nghĩa vụ thanh toán phí bảo hiểm bị vi phạm;
- d. Bên mua bảo hiểm đơn phương chấm dứt hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn với điều kiện phải có văn bản thông báo trước cho Bảo Minh được biết trong thời hạn 14 ngày tính đến ngày dự kiến chấm dứt;
- e. Theo thỏa thuận giữa Bảo Minh và Bên mua bảo hiểm;
- f. Các trường hợp khác theo quy định pháp luật,

15.2 Hậu quả pháp lý trong trường hợp HĐBH bị chấm dứt trước thời hạn

- a. Trường hợp HĐBH bị chấm dứt trước thời hạn theo thỏa thuận của các Bên hoặc theo quy định pháp luật
Được thực hiện theo thỏa thuận cụ thể của các Bên hoặc theo quy định pháp luật.
- b. Trường hợp BMBH đơn phương chấm dứt HĐBH trước thời hạn
 - Bảo Minh sẽ hoàn trả 100% phí bảo hiểm tương ứng với thời hạn bảo hiểm còn lại với điều kiện Bảo Minh chưa nhận được bất kỳ yêu cầu bồi thường bảo hiểm nào theo HĐBH đó;
 - Bảo Minh có quyền giữ lại toàn bộ số phí bảo hiểm tương ứng với thời hạn bảo hiểm còn lại nếu Bảo Minh đã nhận được bất kỳ yêu cầu bồi thường bảo hiểm nào theo HĐBH cho đến khi Bảo Minh hoàn thành việc giải quyết yêu cầu bồi thường bảo hiểm đó. Bảo Minh sẽ hoàn trả 100%



phí bảo hiểm tương ứng với thời hạn bảo hiểm còn lại nếu yêu cầu bồi thường không thuộc phạm vi bảo hiểm. Trường hợp Bảo Minh bồi thường, phí bảo hiểm sẽ không được hoàn lại.

- c. Trường hợp Bảo Minh đơn phương chấm dứt hiệu lực HĐBH trước thời hạn
- Bên mua bảo hiểm vẫn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ của mình liên quan đến phí bảo hiểm theo quy định của pháp luật (nếu có).

CHƯƠNG VII.

YÊU CẦU BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM

Điều 16. THỜI HẠN YÊU CẦU BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM

16.1 Thời hạn thông báo rủi ro

- a. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày xảy ra rủi ro được bảo hiểm đối với NĐBH, Bên mua bảo hiểm phải thông báo cho Bảo Minh bằng văn bản về rủi ro đã xảy ra theo mẫu do Bảo Minh ban hành;
- b. Trong trường hợp có lý do chính đáng mà người có nghĩa vụ thông báo không thể thực hiện được việc thông báo trong thời hạn nêu trên, thời hạn thông báo rủi ro sẽ được gia hạn 15 ngày.
- c. Nếu vi phạm thời hạn thông báo quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này nhưng chưa vượt quá thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường theo quy định pháp luật, Bảo Minh có quyền khấu trừ 10% số tiền bồi thường bảo hiểm được Bảo Minh đồng ý chi trả, trừ trường hợp vi phạm đó có nguyên nhân trực tiếp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan,

16.2. Thời hạn nộp hồ sơ yêu cầu giải quyết bồi thường bảo hiểm

- a. Trong thời hạn một năm, kể từ ngày xảy ra rủi ro được bảo hiểm đối với NĐBH, Người có quyền yêu cầu giải quyết bồi thường bảo hiểm theo quy định pháp luật phải nộp trực tiếp cho Bảo Minh Hồ sơ yêu cầu giải quyết bồi thường bảo hiểm bao gồm đúng và đầy đủ các tài liệu cần thiết theo quy định tại Điều 17 Quy tắc bảo hiểm này và các tài liệu khác theo quy định tại Hợp đồng bảo hiểm (nếu có); Thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác không tính vào thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường.
- b. Quá thời hạn quy định tại Khoản này, mọi yêu cầu giải quyết bồi thường bảo hiểm đều không có giá trị.

16.3 Theo Quy tắc bảo hiểm này, ngày xảy ra rủi ro được bảo hiểm đối với NĐBH được xác định như sau:

- a. Trường hợp NĐBH tử vong: Là ngày NĐBH tử vong được ghi nhận trên Giấy chứng tử, Giấy báo tử hoặc văn bản khác có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan nhà nước hoặc tổ chức, đơn vị có thẩm quyền xác nhận;
- b. Trường hợp NĐBH bị thương tật vĩnh viễn từ 60% trở lên hoặc bị thương tật toàn bộ vĩnh viễn từ 81% trở lên: Là ngày Cơ sở y tế có thẩm quyền hoặc bác sỹ do Bảo Minh chỉ định hoặc bác sỹ trọng tài xác nhận bằng văn bản,

Điều 17. HỒ SƠ YÊU CẦU BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM

- 17.1 Hồ sơ yêu cầu bồi thường bảo hiểm phải có đầy đủ các tài liệu được quy định dưới đây:
- Giấy yêu cầu bồi thường bảo hiểm (theo Mẫu của Bảo Minh);
 - Chứng minh nhân dân / Căn cước công dân của NĐBH (nếu có);
 - Hợp đồng bảo hiểm;
 - Các tài liệu khác tương ứng với mỗi trường hợp rủi ro được bảo hiểm quy định tại Khoản 17.2 và Khoản 17.3 Điều này,
- 17.2 Hồ sơ yêu cầu bồi thường bảo hiểm đối với trường hợp NĐBH bị Tử vong phải có đầy đủ các tài liệu được quy định dưới đây:
- Các chứng từ, tài liệu quy định tại Khoản 17.1 Điều này;
 - Giấy tờ chứng minh quyền được thừa kế;
 - Giấy chứng tử / Giấy báo tử do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, đơn vị có thẩm quyền cấp;
 - Trường hợp tử vong do tai nạn: Hồ sơ tai nạn do cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức có thẩm quyền lập và xác nhận (nếu có). Nếu tử vong do tai nạn giao thông phải có Giấy phép lái xe hợp lệ;
 - Nếu tử vong do bị ốm đau, bệnh tật phải có Hồ sơ điều trị do cơ sở y tế lập và xác nhận.
- 17.3 Hồ sơ yêu cầu bồi thường bảo hiểm đối với trường hợp NĐBH bị Thương tật vĩnh viễn phải có đầy đủ các tài liệu được quy định dưới đây:
- Các chứng từ, tài liệu quy định tại Khoản 17.1 Điều này;
 - Trường hợp thương tật vĩnh viễn do tai nạn: Hồ sơ tai nạn do cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức có thẩm quyền lập và xác nhận (nếu có). Nếu thương tật vĩnh viễn do tai nạn giao thông phải có Giấy phép lái xe hợp lệ;
 - Nếu thương tật vĩnh viễn do bị ốm đau, bệnh tật phải có Hồ sơ điều trị do cơ sở y tế lập và xác nhận,
- 17.4 Người yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm phải thu thập và cung cấp trung thực, chính xác kịp thời tất cả giấy tờ cần thiết và thông tin liên quan theo yêu cầu của Bảo Minh, và đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho Bảo Minh kiểm tra, xác minh hậu quả rủi ro khi Sự kiện bảo hiểm xảy ra.
- 17.5 Tất cả các chi phí để thu thập và cung cấp các giấy tờ trên do Người yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm chịu.

Điều 18. GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

- 18.1 Bảo Minh có trách nhiệm giải quyết yêu cầu bồi thường bảo hiểm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Bảo Minh nhận được Hồ sơ yêu cầu bồi thường bảo hiểm hợp lệ và không quá 30 ngày trong trường hợp phải tiến hành xác minh hồ sơ;
- 18.2 Trường hợp từ chối giải quyết quyền lợi bảo hiểm, Bảo Minh phải trả lời bằng văn bản trong đó nêu rõ lý do từ chối;
- 18.3 Trường hợp chấp thuận bồi thường bảo hiểm:
- Thông báo chấp thuận bồi thường bảo hiểm được gửi đến địa chỉ cuối cùng của NĐBH và Người thụ hưởng được ghi nhận trên Hợp đồng bảo hiểm;



- b. Việc trả tiền bồi thường bảo hiểm cho NĐBH hoặc Người thụ hưởng sẽ được thực hiện theo phương thức quy định tại Quy tắc bảo hiểm này, tại Hợp đồng bảo hiểm và theo quy định pháp luật.

**CHƯƠNG VIII.
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP**

Điều 19. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 19.1 Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc có liên quan đến Quy tắc bảo hiểm này hoặc Hợp đồng bảo hiểm được giao kết theo Quy tắc bảo hiểm này trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng. Nếu không giải quyết được bằng thương lượng, mỗi bên có quyền khởi kiện tại các Tòa án có thẩm quyền;
- 19.2 Luật áp dụng cho Quy tắc bảo hiểm này và các Hợp đồng bảo hiểm được giao kết theo Quy tắc bảo hiểm này là pháp luật Việt Nam,

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC *Thu*



Luật sư LÊ VĂN THÀNH

Thu

BẢNG TỶ LỆ THƯƠNG TẬT

(Kèm theo Quy tắc Bảo hiểm Sức khỏe Người vay tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 2012 ngày 23./10./2019 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh)

1. Mất toàn bộ hoặc không thể phục hồi được thị lực của 2 mắt hoặc 1 mắt còn lại, trong trường hợp trước khi tham gia bảo hiểm, NĐBH chỉ còn 1 mắt: 100%
2. Đứt rời hoặc liệt không thể phục hồi được 2 chi hoặc 1 chi trong trường hợp trước khi tham gia bảo hiểm Người được bảo hiểm đã mất một chi:..... 100%
3. Mất toàn bộ và không thể phục hồi được thị lực của một mắt và đứt rời hoặc liệt không thể phục hồi được một chi: 100%
4. Mất toàn bộ và không thể phục hồi được khả năng nói và nghe:..... 100%

Chi Trên

5. Mất 1 cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai): 80%
6. Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống: 75%
7. Cắt cụt 1 cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu): 70%
8. Mất trọn 1 bàn tay hoặc cả 5 ngón tay: 65%
9. Mất đồng thời cả 4 ngón tay (trừ ngón cái): 45%
10. Mất đồng thời cả ngón cái và ngón trỏ: 40%
11. Mất 3 ngón 3 - 4 - 5: 32%
12. Mất ngón cái và 2 ngón khác: 37%
13. Mất ngón cái và 1 ngón khác: 32%
14. Mất ngón trỏ và 2 ngón khác: 37%
15. Mất ngón trỏ và 1 ngón giữa: 32%
16. Mất trọn ngón cái và đốt bàn: 27%
17. Mất ngón trỏ và đốt bàn: 22%
18. Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn (cả đốt bàn): 20%
19. Mất cả ngón út và đốt bàn: 17%
20. Cứng khớp bả vai: 30%
21. Cứng khớp khuỷu tay: 30%
22. Cứng khớp cổ tay: 30%

Chi Dưới

23. Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi): 80%
24. Cắt cụt 1 đùi
 - 1/3 trên: 75%
 - 1/3 giữa hoặc dưới: 65%

25.	Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối):.....	65%
26.	Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân:	60%
27.	Mất xương sên:	37%
28.	Mất xương gót:.....	40%
29.	Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân:	40%
30.	Mất đoạn xương mác:	25%
31.	Mất mắt cá chân	
–	Mắt cá ngoài:.....	12%
–	Mắt cá trong:	17%
32.	Mất cả 5 ngón chân:	50%
33.	Mất 4 ngón cả ngón cái:.....	42%
34.	Mất 4 ngón trừ ngón cái:.....	40%
35.	Mất 3 ngón 3 - 4 - 5:.....	27%
36.	Mất 3 ngón 1 - 2 - 3:.....	32%
37.	Mất 1 ngón cái và ngón 2:.....	22%
38.	Mất 1 ngón cái:	17%
39.	Mất 1 ngón ngoài ngón cái:.....	12%
40.	Mất 1 đốt ngón cái:	10%
41.	Cứng khớp háng:	50%
42.	Cứng khớp gối:	35%
43.	Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi:	50%
44.	Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi	
–	ít nhất 5 cm:	42%
–	từ 3 - 5 cm:	37%
45.	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài:	40%
46.	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong:.....	30%

Cột Sống

47.	Cắt bỏ cung sau của 1 đốt sống:.....	35%
48.	Cắt bỏ cung sau của 2 - 3 đốt sống trở lên:	50%

Sọ Não

49.	Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính dưới 6 cm:	30%
50.	Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính từ 6 đến 10 cm:	50%
51.	Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính trên 10 cm:	60%
52.	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não:	

- nói ngọng , nói lắp, nói khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp: 35%
- không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca:..... 65%
- mất khả năng giao dịch bằng chữ viết, mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Werricke:60%

Lông Ngực


- 53. Cắt bỏ 1 - 2 xương sườn:..... 17%
- 54. Cắt bỏ 3 xương sườn (mỗi xương sườn cắt bỏ trên 03 xương sườn tăng thêm 5%):..... 25%
- 55. Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn (mỗi đoạn xương sườn cắt bỏ thêm tăng 3%):..... 8%
- 56. Cắt toàn bộ 1 bên phổi: 75%
- 57. Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, dung tích sống giảm trên 50%:70%
- 58. Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên: 55%
- 59. Cắt 1 thùy phổi:..... 40%

Bụng

- 60. Cắt toàn bộ dạ dày:..... 80%
- 61. Cắt đoạn dạ dày:..... 55%
- 62. Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m): 80%
- 63. Cắt đoạn ruột non:..... 45%
- 64. Cắt toàn bộ đại tràng: 80%
- 65. Cắt đoạn đại tràng: 55%
- 66. Cắt bỏ gan phải đơn thuần: 75%
- 67. Cắt bỏ gan trái đơn thuần: 65%
- 68. Cắt ½ của một thùy gan: 60%
- 69. Cắt 1/3 của một thùy gan: 40%
- 70. Cắt dưới 1/3 của một thùy gan: 30%
- 71. Cắt bỏ túi mật:..... 50%
- 72. Cắt bỏ lá lách: 45%
- 73. Cắt bỏ đuôi tụy, lách: 65%

Cơ quan tiết niệu, sinh dục

- 74. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường: 55%
- 75. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý:..... 75%
- 76. Cắt 1 phần thận trái hoặc phải:..... 35%
- 77. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi chưa con:..... 75%
- 78. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi đã có con rồi..... : 60%
- 79. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người trên 55 tuổi: 40%



80. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi chưa con:..... 65%
81. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi đã có con: 35%
82. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người trên 45 tuổi: 27%
83. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 1 bên: 25%
84. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 2 bên: 50%
85. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 1 bên:..... 17%
86. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 2 bên:..... 35%
87. Cắt 1 phần bàng quang:..... 30%

Mắt

88. Mắt hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, không lắp được mắt giả: 60%
89. Mắt hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, lắp được mắt giả: 55%
90. Một mắt thị lực còn đến 1/10: 37%
91. Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10:..... 15%
92. Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10:..... 10%
93. Mắt hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn này đã mất hoặc mù 1 mắt rồi:90%

Tai – Mũi – Họng

94. Điếc 2 tai hoàn toàn không phục hồi được:..... 80%
95. Điếc 2 tai nặng (nói to hoặc thét vào tai còn nghe):..... 65%
96. Điếc 2 tai vừa (nói to 1 - 2 m còn nghe): 40%
97. Điếc 2 tai nhẹ (nói to 2 - 4 m còn nghe): 20%
98. Điếc 1 tai hoàn toàn không phục hồi được: 35%
99. Điếc 1 tai mức độ vừa: 15%
100. Điếc 1 tai mức độ nhẹ: 8%
101. Mất vành tai 2 bên:..... 30%
102. Mất vành tai 1 bên:..... 15%
103. Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai:..... 20%
104. Mất mũi hoàn toàn: 40%
105. Biến dạng mũi: 18%
106. Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt: 30%

Răng - Hàm - Mặt

107. Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống khác bên:85%
108. Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống cùng bên:75%
109. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới: 75%



110. Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới từ 1/3 đến 1/2 bị mất từ cạnh cao trở xuống: 40%
111. Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương:..... 22%
112. Mất răng trên 8 cái không lắp được răng giả: 35%
113. Mất răng trên 8 cái lắp được răng giả: 25%
114. Mất từ 5 đến 7 răng: 20%
115. Mất từ 3 đến 4 răng: 10%
116. Mất từ 1 đến 2 răng: 4%
117. Mất 1/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra): 80%
118. Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi: 55%
119. Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm: 20%
120. Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm: 10%

Vết Thương Phần Mềm – Bỏng

121. Bỏng sâu (độ III, độ IV) diện tích trên 15%: 70%

Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỉ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

TÔNG GIÁM ĐỐC



Luật sư LÊ VĂN THÀNH

BIỂU PHÍ
BẢO HIỂM SỨC KHỎE NGƯỜI VAY TÍN DỤNG

(Ban hành theo Quyết định số: 2012/2019-BM/BHCN ngày 23/10/2019
của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh)

Biểu 1 – Phạm vi bảo hiểm A: Tử vong và thương tật vĩnh viễn 81% trở lên

Tỷ lệ phí	Việt Nam	Đông Dương	Đông Nam Á	Châu Á (trừ Nhật)	Toàn cầu
Tỷ lệ phí / năm 1	1.35%	2.03%	2.70%	3.38%	4.06%
Tỷ lệ phí / tháng	0.12%	0.19%	0.25%	0.31%	0.37%
Tỷ lệ phí / năm 2	1.40%	2.09%	2.79%	3.49%	4.19%
Tỷ lệ phí / tháng	0.13%	0.19%	0.26%	0.32%	0.38%
Tỷ lệ phí / năm 3	1.45%	2.17%	2.89%	3.62%	4.34%
Tỷ lệ phí / tháng	0.13%	0.20%	0.27%	0.33%	0.40%
Tỷ lệ phí / năm 4	1.51%	2.27%	3.02%	3.78%	4.54%
Tỷ lệ phí / tháng	0.14%	0.21%	0.28%	0.35%	0.42%
Tỷ lệ phí / năm 5	1.59%	2.38%	3.17%	3.97%	4.76%
Tỷ lệ phí / tháng	0.15%	0.22%	0.29%	0.36%	0.44%

Biểu 2 – Phạm vi bảo hiểm B: Tử vong và thương tật vĩnh viễn 60% trở lên

	Việt Nam	Đông Dương	Đông Nam Á	Châu Á (trừ Nhật)	Toàn cầu
Tỷ lệ phí / năm 1	1.46%	2.18%	2.91%	3.64%	4.37%
Tỷ lệ phí / tháng	0.13%	0.20%	0.27%	0.33%	0.40%
Tỷ lệ phí / năm 2	1.50%	2.25%	3.01%	3.76%	4.51%
Tỷ lệ phí / tháng	0.14%	0.21%	0.28%	0.34%	0.41%
Tỷ lệ phí / năm 3	1.56%	2.34%	3.12%	3.90%	4.68%
Tỷ lệ phí / tháng	0.14%	0.21%	0.29%	0.36%	0.43%
Tỷ lệ phí / năm 4	1.63%	2.44%	3.26%	4.07%	4.89%
Tỷ lệ phí / tháng	0.15%	0.22%	0.30%	0.37%	0.45%
Tỷ lệ phí / năm 5	1.71%	2.56%	3.42%	4.27%	5.12%
Tỷ lệ phí / tháng	0.16%	0.23%	0.31%	0.39%	0.47%

Công thức tính phí bảo hiểm

$$\text{Phí bảo hiểm} = \text{Số tiền bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí}$$

Phí bảo hiểm được làm tròn theo nguyên tắc làm tròn tối đa lên đến 1000 đồng.

Phí bảo hiểm có thể được tăng / giảm tối đa 20%, tùy từng trường hợp.